



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ
CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2014	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng.

Công ty có một Công ty con là Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Đình Hòa	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ghi chú</i>
Ông Tô Văn An	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	Miễn nhiệm từ 20/04/2014
Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Huy Sáu	Thành viên	Bổ nhiệm từ 20/04/2014

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ghi chú</i>
Ông Lê Đình Hiến	Tổng Giám đốc	
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/8/2014
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các kỳ sáu tháng đầu năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của sáu tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN



Số: 15.156/BCSX - 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 được lập ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") từ trang 04 đến trang 33 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2014



TÀNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆC LỆ BÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1714-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.353.955.422	154.425.433.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.543.676.498	54.254.971.705
1. Tiền	111		6.220.676.498	8.742.971.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.323.000.000	45.512.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.511.000.000	5.292.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.511.000.000	5.292.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	92.358.462.255	56.936.006.012
1. Phải thu khách hàng	131		84.709.429.720	56.332.323.657
2. Trả trước cho người bán	132		10.809.084.378	4.239.034.570
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.734.527.544	5.645.357.840
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.894.579.387)	(9.280.710.055)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	32.133.136.114	35.129.297.888
1. Hàng tồn kho	141		32.953.760.535	35.970.141.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(820.624.421)	(840.843.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.807.680.555	2.813.158.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	371.393.500	1.916.114.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	39.098.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		171.409.240	208.022.989
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.264.877.815	649.922.772

(phần tiếp theo trang 05)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.800.456.014	101.204.838.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.845.497.033	96.802.052.669
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	85.324.563.223	90.600.850.108
+ Nguyên giá	222		253.653.655.387	245.925.709.060
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.329.092.164)	(155.324.858.952)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	3.520.933.810	3.647.193.397
+ Nguyên giá	228		7.296.243.358	7.296.243.358
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.775.309.548)	(3.649.049.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.554.009.164
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.954.958.981	4.402.785.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.958.400.933	3.342.335.428
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		280.341.336	384.368.630
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	716.216.712	676.081.721
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.154.411.436	255.630.272.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.504.444.296	75.986.509.629
I. Nợ ngắn hạn	310		62.434.444.296	75.916.509.629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	2.725.390.228	-
2. Phải trả người bán	312	5.11	18.266.633.538	21.196.992.617
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	15.178.697.395	28.579.937.299
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	5.088.917.965	3.894.126.401
5. Phải trả người lao động	315	5.13	7.407.774.794	10.728.028.076
6. Chi phí phải trả	316		676.081.721	544.934.191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	9.172.134.993	7.000.706.922
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.15	2.500.000.000	2.500.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.418.813.662	1.471.784.123
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.644.046.874	112.385.344.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	117.644.046.874	112.385.344.290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.131.963.290	14.131.963.290
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.400.960.818	40.364.898.639
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.111.122.766	35.888.482.361
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		64.005.920.266	67.258.418.501
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.154.411.436	255.630.272.420

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.060.379.921	3.060.379.921
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		45.413,55	151.372,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	177.838.449.062	78.429.247.737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	649.933.736	54.950.346
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	177.188.515.326	78.374.297.391
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	143.283.635.409	61.520.965.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.904.879.917	16.853.331.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.324.445.433	794.659.285
7. Chi phí tài chính	22	6.4	288.894.797	226.407.760
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		272.532.969	202.565.366
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	4.411.089.323	685.162.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	15.190.472.802	5.981.963.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.338.868.428	10.754.457.010
11. Thu nhập khác	31	6.7	357.920.072	28.788.127.702
12. Chi phí khác	32	6.8	346.462.912	4.717.519.637
13. Lợi nhuận khác	40		11.457.160	24.070.608.065
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		15.350.325.588	34.825.065.075
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.9	3.270.041.379	2.291.273.865
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		104.047.094	85.194.405
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		11.976.237.115	32.448.596.805
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.717.534.531	820.077.809
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		10.258.702.584	31.628.518.996
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.16.3	5.129	16.941

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.350.325.588	34.825.065.075
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		13.130.492.799	5.467.984.514
Các khoản dự phòng	03		(406.349.540)	(271.540.789)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.288.077.506)	(26.396.810.378)
Chi phí lãi vay	06		272.532.969	202.565.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27.058.924.310	13.827.263.788
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.383.881.664)	43.765.823.090
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.016.380.646	(2.126.114.246)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.095.548.459)	(20.417.507.346)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.928.655.600	(186.646.078)
Tiền lãi vay đã trả	13		(272.532.969)	(202.565.366)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.555.999.367)	(3.423.246.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(174.267.993)	(77.005.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.478.269.896)	31.160.001.796
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.197.546.945)	(9.011.121.682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.233.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(5.511.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.292.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.303.870.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.288.077.506	779.170.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.128.469.439)	(13.302.184.932)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

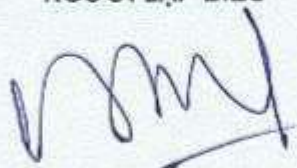
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.818.570.790
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.573.996.658	13.985.555.107
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.308.606.430)	(13.985.555.107)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.369.946.100)	(5.296.312.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.104.555.872)	(477.741.710)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(33.711.295.207)	17.380.075.154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.254.971.705	26.418.888.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20.543.676.498	43.798.963.195

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 286 ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở được đặt tại 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có một Công ty con là Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	17B Phú Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt	55,16%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Chi phí đền bù, khai thác mỏ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Sáu tháng đầu năm 2014

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| + Cây lâu năm và tài sản khác | 04 - 07 năm |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt : đã trích hết khấu hao.
- Tại XN Hiệp Tiến : Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại XN Thanh Mỹ : quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lỗ đất.
- Tại kho Định An – Đức Trọng : quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại nhà nghỉ Đa Tềh : quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại số 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt : quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong sáu tháng đầu năm hiện hành là 22%.
 - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Dịch vụ cho thuê	10%
+ Các dịch vụ khác	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.14 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	242.737.275	1.396.297.933
Tiền gửi ngân hàng	5.977.939.223	7.346.673.772
Các khoản tương đương tiền	14.323.000.000	45.512.000.000
Tổng cộng	20.543.676.498	54.254.971.705

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn – xem thêm mục 5.10

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 7%/năm

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	84.709.429.720	56.332.323.657
Trả trước cho người bán	10.809.084.378	4.239.034.570
Các khoản phải thu khác	5.734.527.544	5.645.357.840
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	101.253.041.642	66.216.716.067
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.894.579.387)	(9.280.710.055)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	92.358.462.255	56.936.006.012

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty. Xem thêm mục 5.10.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
Các khoản phải thu khác	1.308.653.678	1.219.483.974
Tổng cộng	5.734.527.544	5.645.357.840

5.4. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.318.890.333	9.997.960.307
Công cụ, dụng cụ	401.665.504	859.558.510
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.559.972.558	6.132.886.240
Thành phẩm	13.261.782.615	17.505.700.447
Hàng hóa	1.411.449.525	1.474.035.677
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.953.760.535	35.970.141.181
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(820.624.421)	(840.843.293)
Giá trị thuần có thể thực hiện	32.133.136.114	35.129.297.888

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	209.993.500	1.086.424.273
Chi phí bóc tách phủ	161.400.000	822.351.332
Khác	-	7.339.000
Tổng cộng	371.393.500	1.916.114.605

(phần tiếp theo trang 18)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.6. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình						VND	
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	50.065.529.789	161.657.316.447	32.404.064.966	961.778.100	520.611.939	316.407.819	245.925.709.060
Mua trong kỳ	4.181.498.691	2.170.671.272	1.311.876.364	63.900.000	-	-	7.727.946.327
Số dư cuối kỳ	54.247.028.480	163.827.987.719	33.715.941.330	1.025.678.100	520.611.939	316.407.819	253.653.655.387
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	28.811.490.099	106.074.442.690	19.082.348.741	694.311.508	380.354.133	281.911.781	155.324.858.952
Khấu hao trong kỳ	1.439.230.851	9.380.354.444	2.082.539.533	62.674.931	30.804.366	8.629.087	13.004.233.212
Số dư cuối kỳ	30.250.720.950	115.454.797.134	21.164.888.274	756.986.439	411.158.499	290.540.868	168.329.092.164
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	21.254.039.690	55.582.873.757	13.321.716.225	267.466.592	140.257.806	34.496.038	90.600.850.108
Tại ngày cuối kỳ	23.996.307.530	48.373.190.585	12.551.053.056	268.691.661	109.453.440	25.866.951	85.324.563.223

Nguyên giá TS khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.973.918.593 đồng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND				
Khoản mục	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù, thảm dò hầm mỏ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	366.551.260	3.884.797.000	516.100.000	2.528.795.098	7.296.243.358
Số dư cuối kỳ	<u>366.551.260</u>	<u>3.884.797.000</u>	<u>516.100.000</u>	<u>2.528.795.098</u>	<u>7.296.243.358</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	366.551.260	1.120.786.000	105.273.442	2.056.439.259	3.649.049.961
Khấu hao trong kỳ	-	-	56.896.668	69.362.919	126.259.587
Số dư cuối kỳ	<u>366.551.260</u>	<u>1.120.786.000</u>	<u>162.170.110</u>	<u>2.125.802.178</u>	<u>3.775.309.548</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.764.011.000	410.826.558	472.355.839	3.647.193.397
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>2.764.011.000</u>	<u>353.929.890</u>	<u>402.992.920</u>	<u>3.520.933.810</u>

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.968.067.040 đồng

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đền bù để khai thác mỏ	-	640.589.813
Chi phí sửa chữa	1.958.400.933	2.549.804.386
Chi phí bóc tăng phủ	-	151.941.229
Tổng cộng	1.958.400.933	3.342.335.428

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ.

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2014/5900363/HĐTD, Ngày 02/06/2014. Lãi suất từ 8% đến 9% đối với VND. Tài sản thế chấp: Toàn bộ số dư TK tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của DN tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa DN và đối tác khác mà DN là người thụ hưởng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	18.266.633.538	21.196.992.617
Người mua trả tiền trước	15.178.697.395	28.579.937.299
Tổng cộng	33.445.330.933	49.776.929.916

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.265.146.092	1.684.444.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.728.416.032	1.014.374.020
Thuế thu nhập cá nhân	349.319.277	421.853.512
Thuế tài nguyên	103.127.325	281.968.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.245.739	379.800.000
Các loại thuế khác	41.663.500	111.686.226
Tổng cộng	5.088.917.965	3.894.126.401

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	216.443.504	-
Cổ tức phải trả	16.584.042	184.110.235
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.939.107.447	6.816.596.687
Tổng cộng	9.172.134.993	7.000.706.922

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các khoản phải trả khác được chi tiết như sau

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	200.000.000	200.000.000
Vay mượn cá nhân tạm thời	5.603.390.000	5.063.390.000
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	135.000.000	141.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả bảo hành công trình	1.325.377.450	-
Khác	1.547.117.997	1.283.984.687
Tổng cộng	8.939.107.447	6.816.596.687

5.15. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Công ty.

(Phần tiếp theo trang 22)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa pp	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	12.447.352.500	(3.133.960.000)	30.300.000.000	16.732.398.639	76.345.791.139
Tăng vốn trong năm	-	1.684.610.790	3.133.960.000	-	-	4.818.570.790
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.888.482.361	40.888.482.361
Trích quỹ	-	-	-	12.064.898.639	(12.064.898.639)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.667.500.000)	(9.667.500.000)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	14.131.963.290	-	42.364.898.639	35.888.482.361	112.385.344.290
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.258.702.584	10.258.702.584
Trích quỹ	-	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	14.131.963.290	-	46.400.960.818	37.111.122.766	117.644.046.874

VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

5.16.2. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	10.258.702.584	31.628.518.996
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	1.867.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	5.129	16.941

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	81.412.481.824	62.435.847.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.109.063	12.013.635
Doanh thu khai thác khoáng sản và VLXD	96.418.858.175	15.981.386.238
Giảm trừ doanh thu	(649.933.736)	(54.950.346)
Doanh thu thuần	177.188.515.326	78.374.297.391

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Giá vốn hoạt động thi công thủy lợi	65.103.674.854	51.355.468.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.859.000	6.725.000
Giá vốn hoạt động khai thác khoáng sản và VLXD	78.174.101.555	10.158.772.278
Tổng cộng	143.283.635.409	61.520.965.608

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.288.077.506	692.644.082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.079.307	86.526.304
Khác	1.288.620	15.488.899
Tổng cộng	1.324.445.433	794.659.285

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	272.532.969	202.565.366
Chi phí hoạt động tài chính khác	16.361.828	23.842.394
Tổng cộng	288.894.797	226.407.760

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.122.630.422	-
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.171.193.458	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.164.663.655	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.204.125	685.162.564
Chi phí bằng tiền khác	149.397.663	-
Tổng cộng	4.411.089.323	685.162.564

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	10.095.549.995	3.101.500.275
Chi phí vật liệu, bao bì	1.359.172.657	121.469.260
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.802.751	212.551.637
Chi phí khấu hao	930.997.641	600.044.277
Chi phí dự phòng	(386.130.668)	-
Thuế, phí và lệ phí	523.223.207	-
Chi phí quản lý khác	2.641.857.219	1.946.398.285
Tổng cộng	15.190.472.802	5.981.963.734

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập phát sinh từ hợp nhất BCTC	-	25.519.698.637
Xử lý công nợ	17.907	-
Bán phế liệu	57.781.164	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.233.636.364
Thu nhập khác	300.121.001	34.792.701
Tổng cộng	357.920.072	28.788.127.702

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	-	3.030.135.280
Phạt thuế	50.000.000	-
Chi phí khác	296.462.912	1.687.384.357
Tổng cộng	346.462.912	4.717.519.637

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	15.350.325.588	34.825.065.075
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	628.498.868	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.115.000.000)	(25.659.969.617)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	14.863.824.456	9.165.095.458
Trong đó :	-	-
Thu nhập chịu thuế suất 22%	14.863.824.456	-
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	9.165.095.458
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	3.270.041.379	2.291.273.865
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.270.041.379	2.291.273.865

(Phần tiếp theo là trang 26)

6.10. Chi phí theo yếu tố

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.452.017.231	44.899.199.689
Chi phí nhân công	33.602.737.625	14.868.709.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.114.953.797	487.100.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.130.492.799	5.467.984.514
Chi phí dự phòng	(197.545.438)	-
Thuế, phí, lệ phí	2.716.682.162	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.997.879.000	2.485.360.580
Chi phí khác bằng tiền	8.703.338.067	4.923.664.701
Tổng cộng	163.520.555.243	73.132.019.303

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như :

- Thi công công trình thủy lợi
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Thị công công trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ và DVC	Gồm sử chịu lừa	Gạch	Cao lanh	Cộng	Loại trừ	Tổng cộng
								VND
Doanh thu thuần	126.429.324.530	6.072.375.438	17.365.042.319	30.687.675.100	13.924.185.513	194.478.602.900	(17.290.087.574)	177.188.515.326
GVHB	101.106.605.710	7.994.749.420	12.967.564.697	25.402.435.054	13.580.245.163	161.051.600.044	(17.767.964.635)	143.283.635.409
Lãi gộp	25.322.718.820	(1.922.373.982)	4.397.477.622	5.285.240.046	343.940.350	33.427.002.856	477.877.061	33.904.879.917
Chi phí bán hàng	2.792.511.206	13.930.000	782.443.520	508.672.894	313.531.703	4.411.089.323	-	4.411.089.323
Chi phí QLDN	8.563.336.048	625.330.514	1.776.453.273	2.362.152.200	1.879.867.434	15.207.139.469	(16.666.667)	15.190.472.802
Lợi nhuận từ HD bán hàng	13.966.871.566	(2.561.634.496)	1.838.580.829	2.414.414.952	(1.849.458.787)	13.808.774.064	494.543.728	14.303.317.792
Doanh thu tài chính	5.319.135.462	1.399.329.700	-	220.640.341	345.930	6.939.451.433	(5.615.006.000)	1.324.445.433
Chi phí tài chính	283.501.421	5.325.648	-	-	67.728	288.894.797	-	288.894.797
Lợi nhuận từ HD tài chính	5.035.634.041	1.394.004.052	-	220.640.341	278.202	6.650.556.636	(5.615.006.000)	1.035.550.636
Thu nhập khác	165.004.095	13.130.000	1	76.493.045	5.024.002	259.651.143	98.268.929	357.920.072
Chi phí khác	62.150.930	209.549.457	4	71.111.191	3.651.330	346.462.912	-	346.462.912
Lợi nhuận từ HD khác	102.853.165	(196.419.457)	(3)	5.381.854	1.372.672	(86.811.769)	98.268.929	11.457.160
Lợi nhuận trước thuế	19.105.358.772	(1.364.049.901)	1.838.580.826	2.640.437.147	(1.847.807.913)	20.372.518.931	(5.022.193.343)	15.350.325.588
Chi phí thuế TNĐN								3.270.041.379
Thuế hoãn lại								104.047.094
LN sau thuế								11.976.237.115
Lợi ích cổ đông thiểu số								1.717.534.531
Lợi ích của công ty mẹ								10.258.702.584

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoán sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	140.848.852.733	149.379.281.092	(46.354.063.725)	243.874.070.100
Tài sản không phân bổ	141.414.142	138.927.194	-	280.341.336
Tổng tài sản	<u>140.990.266.875</u>	<u>149.518.208.286</u>	<u>(46.354.063.725)</u>	<u>244.154.411.436</u>
Nợ phải trả bộ phận	47.013.044.867	16.598.410.729	(1.107.011.300)	62.504.444.296
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	<u>47.013.044.867</u>	<u>16.598.410.729</u>	<u>(1.107.011.300)</u>	<u>62.504.444.296</u>

(Phần tiếp theo ở trang 29)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Hoạt động thi công công trình thủy lợi	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gồm sử dụng chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng	VND
Doanh thu thuần	62.447.861.499	2.991.586.328	2.047.589.208	4.758.657.484	3.742.433.805	7.679.330.330	(5.293.161.263)	78.374.297.391	
GVHB	51.362.193.330	2.579.334.382	1.499.781.406	3.864.082.429	2.520.008.646	5.126.159.878	(5.430.594.463)	61.520.965.608	
Lãi gộp	11.085.668.169	412.251.946	547.807.802	894.575.055	1.222.425.159	2.553.170.452	137.433.200	16.853.331.783	
Chi phí bán hàng	-	47.924.207	91.980.636	49.490.624	68.832.226	423.938.512	2.996.359	685.162.564	
Chi phí QLDN	4.657.898.020	262.561.198	248.904.304	718.801.146	257.804.642	185.231.736	(349.237.312)	5.981.963.734	
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	6.427.770.149	101.766.541	206.922.862	126.283.285	895.788.291	1.944.000.204	483.674.153	10.186.205.485	
Doanh thu tài chính	628.388.727	1.274.835.087	6.051	86.423.214	33.747	12.069	(1.195.039.610)	794.659.285	
Chi phí tài chính	223.554.520	2.850.571	1.096	-	1.573	-	-	226.407.760	
Lợi nhuận HĐ tài chính	404.834.207	1.271.984.516	4.955	86.423.214	32.174	12.069	(1.195.039.610)	568.251.525	
Thu nhập khác	3.233.776.929	22.835.000	5.854.300	1.345.636	4.687.200	-	25.519.628.637	28.788.127.702	
Chi phí khác	3.030.135.320	14.539.209	971.891.490	21.183.339	679.770.279	-	-	4.717.519.637	
Lợi nhuận khác	203.641.609	8.295.791	(966.037.190)	(19.837.703)	(675.083.079)	-	25.519.628.637	24.070.608.065	
Tổng lợi nhuận trước thuế								34.825.065.075	
Chi phí thuế TNDN								2.291.273.865	
Chi phí thuế hoãn lại								85.194.406	
Lợi nhuận sau thuế								32.448.596.804	
Lợi ích cổ đông thiểu số								820.077.809	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ								31.628.518.995	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:

Khoản mục	Hoạt động thi công công trình	Hoạt động khai thác khoáng sản	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	139.152.082.279	165.451.473.687	(40.486.626.300)	264.116.929.666
Tài sản không phân bổ	-	297.402.138	-	297.402.138
Tổng tài sản	139.152.082.279	165.748.875.825	(40.486.626.300)	264.414.331.804
Nợ phải trả bộ phận	57.378.035.876	27.278.785.745	(11.866.300)	84.644.955.321
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	57.378.035.876	27.278.785.745	(11.866.300)	84.644.955.321

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công tyMối quan hệ

- Công ty CP Khai thác khoáng sản và VLXD Lâm Đồng

Công ty con

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ	186.000.000	186.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát	54.000.000	54.000.000
Lương của Ban Tổng giám đốc và nhân viên chủ chốt khác	646.500.000	790.900.000
Tổng cộng	886.500.000	1.030.900.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.543.676.498	54.254.971.705
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.240.724.199	51.477.487.468
Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.511.000.000	5.292.000.000
Ký quỹ dài hạn	716.216.712	676.081.721
Tổng cộng	107.011.617.409	111.700.540.894

Công nợ tài chính

Vay ngắn hạn	2.725.390.228	-
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	25.741.985.030	26.785.492.852
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí phải trả	676.081.721	544.934.191
Tổng cộng	31.643.456.979	29.830.427.043

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Đô la Mỹ (USD)	-	-	60.730,98	167.116,92

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Hai Bà Trưng, TP Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Vay ngắn hạn	2.725.390.228		2.725.390.228
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	25.741.985.030	-	25.741.985.030
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Chi phí phải trả	676.081.721		676.081.721
Tổng cộng	31.643.456.979	-	31.643.456.979

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	26.785.492.852	-	26.785.492.852
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Chi phí phải trả	544.934.191		544.934.191
Cộng	29.830.427.043	-	29.830.427.043

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.814.850.333	4.425.873.866	80.240.724.199
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.051.613.602	4.425.873.866	51.477.487.468

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2014.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HẬU VĂN TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH HIÊN